VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KHCN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

KHCN-TN/16-20
"Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế"

(Chương trình Tây Nguyên 2016-2020)

BÁO CÁO TÓM TẮT

KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TỔNG HỢP QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN ĐẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC, PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN HÀNG HÓA CÂY CÔNG NGHIỆP VÙNG TÂY NGUYÊN

MÃ SỐ: TN18/T12 (2018 - 2021)

Chủ nhiệm đề tài: TS. Bùi Thị Ngọc Dung
Cơ quan chủ trì: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

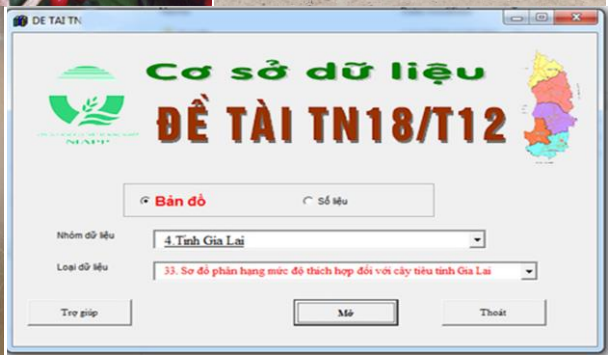

HÀ NỘI - 2021

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KHCN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
KHCN-TN/16-20
"Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế"
(Chương trình Tây Nguyên 2016-2020)

BÁO CÁO TÓM TẮT

KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TỔNG HỢP QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN ĐẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC, PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN HÀNG HÓA CÂY CÔNG NGHIỆP VÙNG TÂY NGUYÊN

MÃ SỐ: TN18/T12 (2018-2021)

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

TS. BÙI THỊ NGỌC DUNG

VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Dũng

CHƯƠNG TRÌNH TÂY NGUYÊN 2016-2020

TS.NCVCC. Nguyễn Đình Kỳ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

TL. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN KHTC

Đặng Xuân Phong

HÀ NỘI -2021

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Cơ quan/Tổ chức
1	PGS.TS. Vũ Năng Dũng	Hội Khoa học Đất Việt Nam
2	TS. Nguyễn Tuấn Anh	Viện Quy hoạch và TKNN
3	TS. Nguyễn Chí Trung	Viện Quy hoạch và TKNN
4	TS. Nguyễn Văn Thưng	Viện Quy hoạch và TKNN
5	PGS.TS. Lê Thái Bạt	Hội Khoa học Đất Việt Nam
6	TS. Hoàng Xuân Hòa	Văn phòng Quốc hội
7	TS. Phạm S	UBND tỉnh Lâm Đồng
8	TS. Nguyễn Đắc Nhẫn	Viện Nghiên cứu quản lý đất đai
9	ThS. Bùi Văn Hùng	Viện Quy hoạch và TKNN
10	ThS.Phạm Minh Hạnh	Hội Khoa học Đất Việt Nam
11	TS. Nguyễn Hùng Cường	Viện Quy hoạch và TKNN
12	TS. Hoàng Công Mệnh	Viện Quy hoạch và TKNN
13	TS. Vũ Anh Tú	Viện Quy hoạch và TKNN
14	ThS. Tống Thị Thanh Thủy	Viện Quy hoạch và TKNN
15	KS.Đào Thị Lan Hương	Viện Quy hoạch và TKNN
16	KS. Nguyễn Thanh Bình	Viện Quy hoạch và TKNN
17	ThS.Lê Huy Toàn	Sở NN&PTNT Gia Lai
18	Ông Phạm Ngọc Nghĩa	HTX nông nghiệp Chư A Thai
19	KS. Ngô Thị Phước Ân	UBND xã Ea Kpam
20	ThS. Nguyễn Thành	Viện Quy hoạch và TKNN
21	ThS. Nguyễn Duy Viện	Viện Quy hoạch và TKNN

MỤC LỤC

Trang

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI.....i
1. MỞ ĐẦU.....1
1.1. Đặt vấn đề.....1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....1
1.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....2
1.3.1. Ý nghĩa khoa học.....2
1.3.2. Ý nghĩa thực tiễn.....2
2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....3
2.1. Nội dung nghiên cứu.....3
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....3
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....4
3.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp luận về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông sản hàng hóa cây công nghiệp vùng Tây Nguyên.....4
3.1.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp luận quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững.....4
3.1.2. Đánh giá tình hình quản trị đất nông nghiệp trên thế giới.....5
3.1.3. Đánh giá tình hình quản trị đất nông nghiệp ở Việt Nam.....5
3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai, thực trạng quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên.....9
3.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai vùng Tây Nguyên.....9
3.2.2. Thực trạng quản trị đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên.....14
3.3. Đề xuất mô hình quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên.....19
3.3.1. Khái niệm và cấu trúc của mô hình.....19
3.3.2. Ứng dụng mô hình quản trị đất đai trong sản xuất cà phê và lúa.....21

3.4. Đề xuất các giải pháp quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững cho vùng Tây Nguyên 27
3.4.1. Giải pháp tuyên truyền thực hiện các chính sách pháp luật về đất đai trong nông nghiệp 27
3.4.2. Giải pháp về ổn định dân di cư tự do và chống tranh chấp đất đai 27
3.4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện Luật đất đai năm 2013 28
3.4.4. Giải pháp xây dựng liên kết trong quản lý sử dụng đất nông nghiệp 28
3.4.5. Giải pháp về tích tụ, tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung 29
3.4.6. Giải pháp về chính sách, pháp luật quản lý đất đai ở Tây Nguyên 30
3.5. Xây dựng CSDL và hệ thống thông tin về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên 30
3.5.1. Cấu trúc của CSDL 30
3.5.2. Thiết kế mô hình hệ thống thông tin quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên 31
3.5.3. Xây dựng các modul phục vụ quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng CSDL và hệ thống thông tin đất đai 31
3.5.4. Hướng dẫn sử dụng CSDL 31
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 34
1. Kết luận 34
2. Kiến nghị 36
TÀI LIỆU THAM KHẢO 37

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH

Trang

Bảng 1. Thống kê diện tích các nhóm đất vùng Tây Nguyên 9
Bảng 2. Kết quả sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên..... 12
Bảng 3. Đề xuất tiềm năng đất đai cho phát triển cây công nghiệp và cây lương thực bền vững ở vùng Tây Nguyên đến năm 2030..... 13

Hình 1. Mô hình kiến trúc quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp 20
Hình 2. Ảnh chụp mô hình sản xuất lúa theo chủ sử dụng trên Google Map 23
Hình 3. Ảnh chụp mô hình sản xuất cà phê theo chủ sử dụng trên Google Map... 23
Hình 4. Giao diện cơ cơ sở dữ liệu 32

1. MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Tây Nguyên là vùng sản xuất nông nghiệp và nông nghiệp hàng hoá lớn thứ hai của cả nước với các sản phẩm đặc biệt như cà phê chiếm 90,2%, tiêu 59%, cao su 18%, chè 22,8%; điều 22,2% sản lượng của cả nước. Sản lượng lúa và ngô đảm bảo an ninh lương thực cho vùng, sản phẩm hoa và rau cao cấp đứng đầu cả nước về chất lượng. Các thành tựu trong nông nghiệp được đánh giá cao và là nhân tố quyết định đến sự ổn định về chính trị, xã hội của vùng trong suốt hơn 40 năm qua. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp của Tây Nguyên đang đứng trước những khó khăn, thách thức không nhỏ, đó là: (1) Diện tích rừng bị suy thoái cả về số lượng và chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ rừng chỉ còn 45,5%; (2) Áp lực gia tăng dân số nhanh nhất cả nước do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học; (3) Đất sử dụng cho nông nghiệp đã tới "giới hạn" khó có thể mở rộng thêm diện tích nếu không phá rừng; (4) Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm như: cà phê, tiêu, cao su, điều phần lớn đã già cỗi hết chu kỳ kinh doanh cần phải tái canh lại và (5) Do tác động của biến đổi khí hậu và tác động của con người lên đất nông nghiệp quá mức, lũ lụt, ngập úng, khô hạn diễn ra với cường độ và tần suất ngày càng tăng.

Để phát huy được lợi thế về tài nguyên đất của Tây Nguyên cho phát triển nông nghiệp bền vững trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế cần thiết phải tìm ra một mô hình quản trị tổng hợp tài nguyên đất phù hợp nhằm đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông sản hàng hóa cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên.

Chính vì vậy, việc *"Nghiên cứu đề xuất mô hình tổng hợp quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông sản hàng hóa cây công nghiệp vùng Tây Nguyên"* là rất cần thiết.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá được tiềm năng, thực trạng quản trị tài nguyên đất nông nghiệp phục vụ sản xuất cây lương thực, nông sản và cây công nghiệp hàng hóa.

- Nghiên cứu ứng dụng mô hình quản trị tổng hợp tài nguyên đất cho 2 mô hình sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng hóa là cà phê và lúa.

- Đề xuất được các giải pháp quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững cho vùng Tây Nguyên.

1.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

1.3.1. Ý nghĩa khoa học

- Cung cấp thông tin về cơ sở lý luận và thực tiễn trong quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững.

- Bổ sung kiến thức, kinh nghiệm về đánh giá và đề xuất tiềm năng sử dụng đất nông nghiệp theo chuỗi giá trị gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản trong điều kiện biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

- Mô hình tổng hợp quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững là sự kết nối, chia sẻ thông tin hành chính về đất đai giữa hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (MPLIS) với hệ thống ứng dụng quản lý sản xuất nông nghiệp và cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia cho phép truy xuất dữ liệu nguồn gốc nông sản đến từng hộ sản xuất, từng vùng trồng.

- Bổ sung công cụ trợ giúp hiệu quả, thiết thực là CSDL và hệ thống thông tin quản lý sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trong lập, chỉ đạo kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

1.3.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Xây dựng mô hình tổng hợp quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững trong mối liên kết giữa 4 nhà: nhà nước (quản lý đất đai), doanh nghiệp (quản lý tiêu thụ sản phẩm); HTX (quản lý sản xuất) và hộ gia đình, cá nhân (trực tiếp sản xuất) góp phần tăng năng suất, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm cho nông sản hàng hóa ở Tây Nguyên.

- Việc tổ chức sản xuất sản xuất cây lương thực, nông sản và cây công nghiệp hàng hóa theo chuỗi liên kết gắn với đầu tư, bao tiêu sản phẩm giữa người sản xuất với HTX và doanh nghiệp đã đảm bảo việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu.

- Việc tổ chức sản xuất gắn với tiềm năng đất đai và áp dụng kết quả các mô hình tiên tiến đảm bảo phát huy các lợi thế của vùng, góp phần sử dụng hợp lý tài

nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp luận về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông sản hàng hóa cây công nghiệp vùng Tây Nguyên.

- Điều tra đánh giá tiềm năng, thực trạng quản trị tài nguyên đất nông nghiệp phục vụ sản xuất cây lương thực, nông sản và cây công nghiệp hàng hóa vùng Tây Nguyên.

- Nghiên cứu đề xuất mô hình quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên.

- Nghiên cứu ứng dụng mô hình quản trị tổng hợp tài nguyên đất cho 2 mô hình sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng hóa.

- Đề xuất các giải pháp quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững cho vùng Tây Nguyên.

- Xây dựng CSDL và hệ thống thông tin về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp kế thừa.

- Phương pháp điều tra thực địa.

- Phương pháp lấy mẫu đất theo TCVN 7538-3-2005.

- Phương pháp phân tích 13 chỉ tiêu lý hóa học của đất theo các TCVN.

- Phương pháp xử lý số liệu.

- Phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế, tài chính.

- Phương pháp đánh giá tiềm năng tài nguyên sản xuất cây lương thực, nông sản và cây công nghiệp hàng hóa chính theo TCVN 8409:2012.

- Phương pháp phân tích đánh giá tác động của các chính sách đến quản trị đất đai.

- Phương pháp xây dựng CSDL và hệ thống thông tin về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên.

- Phương pháp chuyên gia, tư vấn.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp luận về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông sản hàng hóa cây công nghiệp vùng Tây Nguyên

3.1.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp luận quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững

- Khái niệm: Quản trị đất đai là sự liên quan của đất đai tới các yếu tố về sản xuất, các chính sách, các thể chế đất đai, các nguồn tài nguyên và các giá trị khác được đưa vào quản lý. Nó bao gồm các quyết định về khả năng tiếp cận với đất đai, các quyền về đất, quyền sử dụng đất và phát triển quỹ đất (World Bank, 2012).

Hay nói cách khác, Quản trị đất đai là một quá trình để đưa ra các quyết định liên quan đến quyền sử dụng và cách sử dụng đất, sao cho trung hoà lợi ích và cách thức giải quyết những mâu thuẫn về lợi lích liên quan đến đất đai.

Thuật ngữ "Quản trị đất đai" được Ngân hàng Thế giới sử dụng lần đầu tiên trong một báo cáo tại Mỹ năm 1975 khi mà các vấn đề quản lý đất đai, giải quyết xung đột và tham nhũng nổi cộm ở nhiều nước. Tất cả các nước trên thế giới đều có chính sách để phân chia quản lý đất đai theo 4 chức năng: Sở hữu đất đai, giá trị đất đai, sử dụng đất đai và phát triển quỹ đất đai hoặc có thể trong một số chức năng khác nữa tuỳ theo mỗi nước.

Theo hướng dẫn của FAO, để QTĐĐ cần tập trung giải quyết 3 vấn đề sau: (1) Quyền quyết định, việc thực hiện quyết định và giải quyết tranh chấp; (2) Quá trình thực hiện và kết quả và (3) Phân tích mục đích, mong muốn, lợi ích và hạn chế của các nhóm (cá nhân và tổ chức) liên quan đến mảnh đất trong việc quản trị đất đai. Nội dung của QTĐĐ gồm: (1) Đề ra các chính sách và hoàn thiện các chính sách đó; (2) Đất đai của nhà nước và phong tục quản lý đất đai; (3) Nâng

cấp "khu ổ chuột" và khu vực định cư bất hợp pháp; (4) Quy hoạch sử dụng đất; (5) Giải quyết tranh chấp đất đai; (6) Cải cách ruộng đất và cải cách hành chính đất đai; (7) Thu hồi và bồi thường; (8) Tiếp cận đất đai sau thiên tai và sau tranh chấp và (9) Vấn đề giới và quyền thừa kế.

3.1.2. Đánh giá tình hình quản trị đất nông nghiệp trên thế giới

Qua tổng hợp về mô hình QTĐĐ nói chung và quản trị đất nông nghiệp nói riêng của một số nước có thể rút ra những bài học kinh nghiệm về QTĐĐ đối với Việt Nam như sau:

- Đối với Nhà nước: (1) Ban hành và thực thi nghiêm các chính sách pháp luật về đất đai trong nông nghiệp,(2) Quy hoạch và quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, (3) Quản lý sử dụng đất nông nghiệp phải mang tính liên vùng; (4) Cung cấp các thông tin về đất đai; và (5) Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong sử dụng đất nông nghiệp đến các đối tượng sử dụng đất (tổ chức, hộ gia đình và cá nhân).

- Đối với người sử dụng đất: (1) Thực hiện nghiêm các chính sách pháp luật đất nông nghiệp, (2) Sử dụng dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và đặc biệt coi trọng bảo vệ độ phì của đất và (3) Sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với từng loại cây trồng.

3.1.3. Đánh giá tình hình quản trị đất nông nghiệp ở Việt Nam

a. Chính sách, pháp luật đất đai ở Việt Nam từ 1975 đến nay

Chính sách đất nông nghiệp hiện nay ở Việt Nam là kết quả của quá trình xây dựng trên quan điểm đổi mới trong một thời gian dài. Khởi điểm của quá trình đổi mới đó là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị năm 1988 về giao quyền tự chủ cho hộ nông dân, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) tháng 11/1988 về giao đất cho hộ nông dân. Cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Nhà nước đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản pháp lý xác định chế độ, chính sách đối với đất nông nghiệp, trong đó nổi bật là Luật Đất đai ban hành năm 1993 (được liên tục sửa đổi vào các năm sau này, nhất là Luật Đất đai sửa đổi năm 2003), Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất (năm 1999), Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp (năm 2000, thay cho thuế nông nghiệp). Nội dung cơ bản của chính

sách đất nông nghiệp của Nhà nước Việt Nam hiện nay thể hiện qua: 1). Chế độ sở hữu đất nông nghiệp; 2) Chính sách giá đất của Nhà nước; 3) chính sách tích tụ và tập trung đất nông nghiệp; 4) Chính sách thuế đất nông nghiệp và 5) Chính sách bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp.

Từ năm 1975 tới nay, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương chính sách và liên tục đổi mới, không ngừng phấn đấu hoàn thiện chính sách và luật pháp nhằm giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra, làm cho hiệu quả sử dụng đất đai ngày càng tăng, tính chất thị trường có sự quản lý của Nhà nước về quyền sử dụng đất đai ngày càng rõ hơn, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, công tác quản lý nhà nước về đất đai trong nông nghiệp ngày càng được tăng cường.

Hệ thống quản lý nhà nước về đất đai từng bước được hoàn thiện, tăng cường phân cấp cho địa phương, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý đất đai phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt đối với sản xuất nông nghiệp.

b. Chính sách, pháp luật đất đai ở Tây Nguyên từ 1975 đến nay

Sau khi giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, Chính phủ đã tiến hành giao đất cho các đơn vị làm kinh tế mới là các nông lâm trường quốc doanh. Nhiều cánh rừng tự nhiên với sự đa dạng sinh học cao đã bị thay thế bởi những đồn điền trồng cây công nghiệp (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều...), các khu chế xuất và tích trữ hàng hóa. Trong quá trình giao đất, chưa có sự đánh giá, kiểm tra hiện trạng đất trên thực tiễn, hồ sơ đất thiếu chính xác, ranh giới sử dụng đất không rõ ràng. Ngoài ra, áp lực của dân di cư tự do cũng gây nên tình trạng thiếu đất và phá vỡ kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Một nguyên nhân khác là do lợi ích kinh tế: thu nhập từ trồng một số loại cây công nghiệp cho thu nhập cao (cao su, cà phê, hồ tiêu...) và giá đất tăng đã dẫn đến tình trạng mua bán đất ồ ạt (đặc biệt là giữa những người di cư - chủ yếu là người Kinh và người dân tộc thiểu số tại chỗ), xâm canh và chiếm đất. Bên cạnh đó, công tác quản lý, sử dụng đất của các lâm trường lỏng lẻo, nhiều nơi còn tùy tiện trong giao khoán hoặc để hoang.

Sau Đổi mới, hình thức sở hữu đất đai ở Tây Nguyên đã có sự biến đổi một cách căn bản. Hầu hết đất đai hoang hóa đã được đưa vào sử dụng, cơ cấu sử dụng

đất có những thay đổi rất lớn. Những xu hướng thay đổi chính trong cơ cấu sử dụng đất là: Thứ nhất, đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tăng lên trong khi đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng giảm đi tương ứng. Rừng bị mất phần lớn do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nông nghiệp, một phần do xây dựng các công trình hạ tầng và công nghiệp, một số ít chuyển sang đất ở.

c. Thành công, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quản trị đất nông nghiệp ở Việt Nam và vùng Tây Nguyên

** Thành công*

- Chính sách đất đai đã tạo điều kiện cho nông dân chủ động lao động, sản xuất, kinh doanh nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập.

- Chính sách đất nông nghiệp tạo điều kiện để nông dân chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Chính sách đất nông nghiệp hỗ trợ nông dân tiếp cận tín dụng ngân hàng.

- Chính sách đất nông nghiệp đã bước đầu khuyến khích nông dân tích tụ, tập trung đất để kinh doanh hiệu quả hơn.

- Chính sách đất nông nghiệp kích hoạt thị trường bất động sản ở nông thôn, tạo điều kiện phân bổ đất nông nghiệp hiệu quả, hình thành ngành nghề mới như:

+ Khuyến khích tập trung và tích tụ đất nông nghiệp

+ Chính sách giá đất nông nghiệp cơ bản đã được thực hiện

+ Thực hiện tốt chính sách thu hồi đất và đền bù đất nông nghiệp

+ Tạo tiền đề phát triển khu dân cư nông thôn

+ Góp phần xây dựng công trình thủy lợi, đất hành lang an toàn, thiết chế văn hóa ở nông thôn.

** Hạn chế*

- Quy hoạch đất đai còn thiếu, chưa đồng bộ.

- Một số chính sách còn mang tính kêu gọi, khó thực thi, thậm chí có phần mâu thuẫn với nhau giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

- Sử dụng đất còn nhiều lãng phí, diện tích đất chưa sử dụng còn lớn.

- Chưa có quy định tạo môi trường pháp lý hình thành và phát triển thị trường đất đai và thể chế hóa sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp về các quyền sử dụng đất đai theo luật.

- Chưa có quy hoạch đất đai tập trung để phát triển ngành nghề trong nông thôn, chính sách về mặt bằng, cơ sở hạ tầng…

- Quy định mức hạn điền là rất cần thiết, nhưng mức hạn điền cứng nhắc, rất thấp không phù hợp với yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa lớn.

- Cách phân loại đất hiện nay theo Luật Đất đai gây ra những bất cập cho Nhà nước khi thực hiện đăng ký, thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vừa khó khăn trong quản lý, vừa làm cho người sử dụng đất không xác định được quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất.

- Nông dân chưa được lợi nhiều từ quyền sử dụng đất nông nghiệp.

- Tình trạng nông dân không có đất. Giao 5 quyền đối với đất nông nghiệp cho nông dân và kích hoạt thị trường bất động sản, Nhà nước đồng thời buộc nông dân phải chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, kinh doanh trong điều kiện thị trường cạnh tranh và bấp bênh, mức tích lũy thấp.

- Chính sách đất nông nghiệp chưa khuyến khích nông dân bảo vệ đất và đầu tư dài hạn vào đất.

- Tác động hỗ trợ nông dân tích tụ, tập trung đất chưa đạt yêu cầu.

- Chính sách thu hồi đất và giá đất nông nghiệp khiến nông dân thiệt thòi:

- Chưa tạo điều kiện khuyến khích nông dân phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

Quản trị đất đai ở Việt Nam và vùng Tây Nguyên hiện nay chủ yếu là quản lý hành chính về đất đai, chưa liên kết được các yếu tố về quản lý, chất lượng, số lượng đất đai với cây trồng. Phải coi đất đai là "thực thể sống" luôn phát triển hoặc suy thoái tùy theo sử dụng của con người. Tiếp cận về quản trị đất đai là cách tiếp cận tổng hợp về kinh tế, xã hội và môi trường. Quản trị đất đai trong quá trình sử dụng mang lại lợi ích cho con người và tài nguyên đất luôn phát triển.

3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai, thực trạng quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên

3.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai vùng Tây Nguyên

a. Đặc điểm tài nguyên đất

** Về số lượng*

Tổng hợp từ bản đồ đất 5 tỉnh tỷ lệ 1/100.000 của đề tài năm 2018 - 2019 cho thấy: Diện tích đất Tây Nguyên 5.370,3 nghìn ha, chiếm 98,52% diện tích tự nhiên (DTTN), gồm 11 nhóm và 29 loại đất.

Bảng 1. Thống kê diện tích các nhóm đất vùng Tây Nguyên

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (1.000 ha)	Tỷ lệ (%)	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
1	Đất cát	C	0,2	0,00				0,2	
2	Đất phù sa	P	173,1	3,18	16,8	52,7	56,4	20,1	27,1
3	Đất lầy và than bùn	T	1,5	0,03		0,2	1,3		
4	Đất xám	X; B	538,2	9,87	5,0	355,9	148,4	24,0	4,9
5	Đất xám nâu bán khô hạn	XK	2,2	0,04		2,2			
6	Đất đen	R	89,3	1,64	0,0	24,8	27,5	32,5	4,5
7	Đất đỏ vàng	F	3.691,5	67,72	599,5	751,6	948,7	536,0	855,7
8	Đất mùn vàng đỏ trên núi	H	631,5	11,59	335,7	182,4	63,1	17,6	32,7
9	Đất mùn trên núi cao	A	0,6	0,01					0,6
10	Đất thung lũng	D	69,0	1,27	1,1	13,9	11,1	3,4	39,5
11	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	173,2	3,18	0,0	139,6	28,0	5,5	0,1
Diện tích đất			*5.370,3*	*98,52*	*958,1*	*1.523,3*	*1.284,5*	*639,3*	*965,1*
Sông suối, hồ ao			*80,4*		*9,3*	*27,7*	*18,6*	*11,6*	*13,2*
Núi đá			*0,1*			*0,1*			
Tổng diện tích tự nhiên			**5.450,8**	**100,00**	**967,4**	**1.551,1**	**1.303,1**	**650,9**	**978,3**

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của đề tài, 2019)

** Về chất lượng*

- Đất của vùng chua (pH_{KCl} phổ biến 4,4 - 4,9). Trong số 29 loại đất, đất nâu đỏ trên bazan, đất vàng đỏ trên macma axit, đất mùn vàng nhạt trên núi cao chua nhất ($pH_{KCl} \leq 4$), đất cát, đất phù sa được bồi, đất phù sa không được bồi, đất đen, đất nâu vàng trên phù sa cổ ít chua hơn ($pH_{KCl} \geq 5$).

- Đa số diện tích đất có hàm lượng chất hữu cơ trung bình. Đất cát và đất xám nghèo hữu cơ; đất đen, đất mùn núi cao, đất phù sa và đất lầy giàu hữu cơ.

- Hàm lượng đạm tổng số trong đất phổ biến đạt mức trung bình đến giàu (0,13 - 0,16% ở vùng đất bằng và 0,11 - 0,36% ở đất đồi núi).

- Hàm lượng lân tổng số từ nghèo đến giàu (0,02 - 0,42%) nhưng lân dễ tiêu hầu hết chỉ đạt mức nghèo (2,89 - 6,40 mg/100g đất).

- Kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo (K_2O: 0,2 - 0,9% và <5 mg/100g đất); tổng cation kiềm trao đổi từ thấp đến cao (2,85 - 24,21 meq/100g đất). Trong đó, đất đen có tổng cation kiềm trao đổi cao nhất và thấp nhất là đất xám.

- Dung tích hấp thu cation đa số ở giới hạn trung bình đến cao (CEC: 10,7 - 49,5 meq/100g đất).

** Tiềm năng nông nghiệp của quỹ đất vùng Tây Nguyên*

- Về địa hình: Phần lớn lãnh thổ là cao nguyên với độ dốc <15^o thích hợp trồng các loại cây công nghiệp. Các thung lũng thường rộng thích hợp trồng lúa và cây hàng năm khác như: ngô, sắn, mía, rau màu. Một số vùng như Đà Lạt, Đơn Dương (Lâm Đồng), Kon Plong (Kon Tum) có độ cao trên 1.000 m so với mực nước biển là vùng trồng rau, hoa cao cấp có giá trị cao.

- Về độ dốc và tầng dày: Tổng diện tích đất đồi núi là 5.121,6 nghìn ha, chiếm 93,74%. Trong đó, diện tích có thể trồng cây công nghiệp lâu năm an toàn và hiệu quả là 1.630,3 nghìn ha đất có độ dốc <15^o và tầng dày >100 cm, chiếm 29,8% diện tích tự nhiên và 31,8% diện tích đất đồi núi. Nếu tính đến độ dốc ≤15^o và tầng dày >50 - 100 cm, toàn vùng có 2.130 nghìn ha và đây là diện tích tối đa có thể bố trí cây công nghiệp lâu năm của vùng.

- Về địa hình tương đối và thành phần cơ giới: Diện tích đất đồng bằng là 244,7 nghìn ha, chiếm 4,48% diện tích tự nhiên. Trong đó, 189,2 nghìn ha (3,46% DTTN) phân bố ở địa hình trung bình và thấp trũng có điều kiện tưới thuận lợi để gieo trồng lúa và 55,5 nghìn ha trên địa hình cao có thể luân canh lúa - màu, chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Như vậy, quỹ đất thuận lợi nhất để bố trí đất sản xuất các cây công nghiệp và cây lương thực chính vùng Tây Nguyên khoảng 2.377,7 nghìn ha (gồm 1.630,3 nghìn ha đất có tầng dày >100 cm và độ dốc <3^0; 499,7 nghìn ha đất có tầng dày >50 - 100 cm và độ dốc <15^0; 244,7 nghìn ha đất đồng bằng và thung lũng) chiếm 43,47% diện tích tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng đất trồng cây công nghiệp và cây lương thực

Đến năm 2019, Tây Nguyên đã sử dụng 96,6% DTTN. Trong đó, đất nông nghiệp 4.924,4 nghìn ha; đất phi nông nghiệp 341,6 nghìn ha và đất chưa sử dụng 184,8 nghìn ha.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 2.429,4 nghìn ha, trong khi quỹ đất thuận lợi nhất để bố trí cho sản xuất nông nghiệp chỉ có 2.374,7 nghìn ha. Như vậy, có khoảng 54,7 nghìn ha cây trồng được bố trí trên đất không thích hợp. Thực tế đã minh chứng, các cây công nghiệp hàng hóa như: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều khi trồng trên diện tích không thích hợp (đất tầng mỏng <50 cm, thành phần cơ giới nhẹ, độ phì tự nhiên thấp) thường có năng suất thấp và dễ bị sâu bệnh.

Diện tích hiện đang sản xuất 8 cây công nghiệp và cây lương thực chính ở Tây Nguyên là 1.563,4 nghìn ha, chiếm 64,35% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn vùng. Trong đó, diện tích trồng 5 cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, điều, tiêu và chè) là 1.047 nghìn ha và diện tích trồng 3 cây lương thực (lúa, ngô và sắn) là 516,3 nghìn ha. Toàn vùng đã sử dụng hết quỹ đất bazan và các đất tốt khác để trồng cây công nghiệp lâu năm.

c. Thực trạng sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực

** Năng suất, sản lượng một số cây công nghiệp chính vùng Tây Nguyên*

Do được đầu tư thâm canh cao nên năng suất một số cây như cà phê, hồ tiêu cao nhất thế giới. Năng suất cà phê bình quân 27,8 tạ/ha, diện tích thâm canh đạt 50 - 60 tạ/ha. Năng suất hồ tiêu 26,7 tạ/ha, diện tích thâm canh đạt 40 - 50 tạ/ha.

Cà phê ở Tây Nguyên chiếm 89,7% về diện tích và 92,9% sản lượng của cả nước; cao su tỷ lệ tương ứng 26% và 19,2%; hồ tiêu tỉ lệ tương ứng là 60,9% và 69,2%, đưa nước ta là nước xuất khẩu cà phê (Robusta) và tiêu số 1 thế giới.

Lúa vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 3% về diện tích và 3,1% về sản lượng cả nước nhưng giữ vai trò rất quan trọng đảm bảo an ninh lương thực cho vùng. Tây Nguyên có yếu tố thuận lợi về độ cao địa hình, bức xạ mặt trời, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm cao, độ ẩm không khí thấp và lúa được tưới đạt năng suất 56,9 tạ/ha (Đứng thứ 2cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long 59,7 tạ/ha).

Bảng 2. Kết quả sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên

ĐVT: Diện tích 1.000 ha, năng suất: tạ/ha; sản lượng: 1.000 tấn

Hạng mục	Lúa	Ngô	Sắn	Cà phê	Cao su	Tiêu	Điều	Chè
- Năm 2010								
+ Diện tích	218,4	236,6	133,2	490,7	180,9	18,6	87,2	25,0
+ Năng suất	47,8	49,2	163,6	22,5	14,0	30,3	90,8	89,3
+ Sản lượng	1.042,9	1.164,6	2.179,5	1.026,7	210,5	47,9	52,8	208,5
- Năm 2015								
+ Diện tích	237,5	241,2	159,0	584,1	258,9	53,9	68,4	17,3
+ Năng suất	50,9	53,7	177,8	25,2	14,3	31,2	9,8	112,4
+ Sản lượng	1.209,8	1.295,6	2.826,3	1.365,4	195,8	102,3	64,7	185,8
- Năm 2019								
+ Diện tích	243.8	205,2	163,0	630,3	234,6	87,5	82,6	12,1
+ Năng suất	57,0	58,3	187,8	27,8	14,7	26,7	9,6	126,3
+ Sản lượng	1.394,9	1.203,4	3.124,5	1.581,2	254,7	170,8	69,0	209,5

(Nguồn: Niên giám thống kê 5 tỉnh Tây Nguyên, 2010 - 2019)

Các cây lương thực hàng năm khác như sắn và ngô chiếm tương ứng 30,8% và 20,6% về diện tích và 28,7% và 24,6% về sản lượng so với cả nước. Hai cây này có ưu thế phát triển so với các vùng khác trong cả nước, góp phần đa dạng hóa trong nông nghiệp và phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

** Đánh giá hiệu quả sử dụng đất*

- Đối với nhóm cây lâu năm, hồ tiêu, cà phê, cao su, chè và điều cho hiệu quả kinh tế cao nhất với mức lợi nhuận bình quân năm cả chu kỳ đạt tương ứng là: 19,4 - 38,7 triệu đồng/ha/năm với hồ tiêu; 17,2 - 24,6 triệu đồng/ha/năm với cà phê; 13,3 - 18,0 triệu đồng/ha/năm với cây cao su; 22,9 triệu đồng/ha/năm với chè và 11,6 - 12,7 triệu đồng/ha/năm đối với cây điều. Tuy nhiên, do giá bán cao su, hồ tiêu và cà phê trên thị trường giảm liên tục trong 3 từ năm 2017 - 2019, nếu tính theo giá thị trường hiện tại thì lợi nhuận thu được trên 1 ha canh tác như sau: Hồ tiêu: 12,6 - 13,1 triệu đồng/ha/năm; cao su 10,0 - 10,5 triệu đồng/ha/năm; chè: 12,5 - 13,0 triệu đồng/ha/năm; cà phê: 13,5 - 14,0 triệu đồng/ha/năm và cây điều do giá bán tăng nên mức lợi nhuận thu được đạt 14,5 - 15,5 triệu đồng/ha/năm.

- Đối với cây hàng năm lúa, ngô, sắn có lợi nhuận từ 17,4 triệu đồng/ha/năm (lúa) đến 17,7 triệu đồng/ha/năm (sắn) và 21,7 triệu đồng/ha/năm (ngô).

d. Đề xuất tiềm năng đất đai cho phát triển cây công nghiệp và cây lương thực bền vững ở vùng Tây Nguyên

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội; điều kiện cần và đủ để mở rộng đất sản xuất nông nghiệp; thực trạng và mục tiêu phát triển các cây trồng chính trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên, kết quả nghiên cứu phân hạng thích hợp đất đai, phương án sử dụng đất sản xuất nông nghiệp địa bàn 5 tỉnh và vùng Tây Nguyên đến năm 2030 như sau:

Bảng 3. Đề xuất tiềm năng đất đai cho phát triển cây công nghiệp và cây lương thực bền vững ở vùng Tây Nguyên đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Loại sử dụng	Hiện trạng 2019	Đề xuất 2030	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
1	Lúa	180,1	195,0	18,0	73,0	73,0	10,0	21,0
2	Ngô	173,2	179,0	6,0	46,0	60,0	57,0	10,0
3	Sắn	163,0	152,0	38,0	65,0	36,0	12,0	1,0
4	Cây hàng năm khác	489,2	350,0	50,0	180,0	69,0	31,0	20,0
5	Cà phê	630,3	560,0	15,0	82,0	180,0	119,0	164,0
6	Cao su	234,6	234,0	75,0	89,0	35,0	25,0	10,0
7	Điều	82,6	85,0	1,0	19,0	25,0	15,0	25,0
8	Tiêu	87,5	56,0	0,5	17,0	20,0	16,0	2,5
9	Chè	12,1	20,0	0,1	0,8		0,1	19,0
10	Cây lâu năm khác	376,8	256,0	32,8	94,7	66,5	36,0	26,0
11	Đất lâm nghiệp	2482,3	2845,0	670,0	730,0	590,0	258,0	597,0
12	Chưa sử dụng	184,8	81,0	8,0	36,7	23,8	6,0	6,5
13	Đất khác	354,4	437,8	53,0	117,9	124,8	65,8	76,3
	Diện tích tự nhiên	**5450,8**	**5450,8**	**967,4**	**1551,1**	**1303,1**	**650,9**	**978,3**

(Nguồn: Kết quả tính toán toán của đề tài, 2019)

Diện tích tối đa có thể bố trí để canh tác 8 cây công nghiệp hàng hóa và cây lương thực chính ở Tây Nguyên đến năm 2030 là 1.481 nghìn ha, giảm 82,3 nghìn ha so với hiện trạng năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu là do chuyển đổi diện tích một số cây trồng hiện đang trồng trên các vùng đất không thích hợp. Trong đó:

- Cây lúa: Bố trí tối đa 195 nghìn ha (Tăng 14,9 nghìn ha so với năm 2019), chiếm 3,6% diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích lúa nhiều nhất là ở Đắk Lắk và Gia Lai, mỗi tỉnh 73 nghìn ha, Lâm Đồng 21 nghìn ha và Kon Tum 18 nghìn ha, Đắk Nông 10 nghìn ha.

- Cây ngô: Bố trí tối đa là 179 nghìn ha (Tăng 5,8 nghìn ha so với năm 2019), chiếm 3,3% diện tích tự nhiên. Trong đó, Đắk Lắk 60 nghìn ha, Đắk Nông 57 nghìn ha, Gia Lai 46 nghìn ha, Lâm Đồng 10 nghìn ha và Kon Tum 6 nghìn ha.

- Cây sắn: Bố trí tối đa là 152 nghìn ha (Giảm 11 nghìn ha so với năm 2019, chiếm 2,8% diện tích tự nhiên. Trong đó, Gia Lai 65 nghìn ha, Kon Tum 38 nghìn ha, Đắk Lắk 36 nghìn ha, Đắk Nông 12 nghìn ha, Lâm Đồng 1 nghìn ha.

- Cây cà phê: Bố trí tối đa 560 nghìn ha (Giảm 70,3 nghìn ha so với 2019), chiếm 10,3% diện tích tự nhiên. Trong đó, Đắk Lắk 180 nghìn ha, Lâm Đồng 164 nghìn ha, Đắk Nông 119 nghìn ha, Gia Lai 82 nghìn ha và Kon Tum 15 nghìn ha.

- Cây cao su: Bố trí tối đa 234 nghìn ha (Giảm 0,6 nghìn ha so với 2019), chiếm 4,4% diện tích tự nhiên. Trong đó, Gia Lai là 89 nghìn ha, Kon Tum 75 nghìn ha, Đắk Lắk 35 nghìn ha, Đắk Nông 25 nghìn ha và Lâm Đồng 10 nghìn ha.

- Cây điều: Bố trí tối đa 85 nghìn ha (Tăng 2,4 nghìn ha so với năm 2019), chiếm 1,6% diện tích tự nhiên. Trong đó, Đắk Lắk và Lâm Đồng, mỗi tỉnh 25 nghìn ha, Gia Lai 19 nghìn ha, Đắk Nông 15 nghìn ha và Kon Tum 1 nghìn ha.

- Cây hồ tiêu: Bố trí tối đa 56 nghìn ha (Giảm 31,5 nghìn ha so với 2019), chiếm 1% diện tích tự nhiên. Trong đó, Đắk Lắk 20 nghìn ha, Gia Lai 17 nghìn ha, Đắk Nông 16 nghìn ha, Lâm Đồng 2,5 nghìn ha và Kon Tum 0,5 nghìn ha.

- Cây chè: Bố trí tối đa 20 nghìn ha (Tăng 7,9 nghìn ha so với năm 2019), chiếm 0,4% diện tích tự nhiên. Trong đó, Lâm Đồng 19 nghìn ha, Gia Lai 0,8 nghìn ha, Đắk Nông và Kon Tum, mỗi tỉnh 0,1 nghìn ha.

3.2.2. Thực trạng quản trị đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên

a. Tình hình thực hiện Luật Đất đai năm 2013 tại 5 tỉnh Tây Nguyên

- Từ năm 2014 - 2019, các tỉnh vùng Tây Nguyên đã ban hành 104 văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền và quy định của Luật đất đai. Các văn bản tập trung về các lĩnh vực giá đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, hạn mức sử dụng đất, cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai. Việc cụ thể hoá các văn bản, chính sách của Nhà nước và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của từng tỉnh đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, đồng thời từng bước đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp, khai thác, sử dụng đất ngày càng có hiệu quả hơn, làm giảm đáng kể các khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương trong vùng đã thực hiện nghiêm túc và đi vào nề nếp, dần khắc phục được các hạn chế, tồn tại trong quy hoạch sử dụng đất; tạo cơ sở, công cụ pháp lý quan trọng đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung, đối với công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nói riêng, khắc phục cơ bản tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, giao đất lãng phí không đưa vào sử dụng, giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư không có năng lực... Tuy nhiên, việc quản lý thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các địa phương chú trọng, việc phân cấp trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa rõ ràng. Tình trạng quy hoạch "treo" chưa được xử lý vẫn còn khá phổ biến. Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt còn chậm, chưa được quan tâm đúng mức và mang tính hình thức.

- Từ năm 2014 đến năm 2019 các tỉnh vùng Tây Nguyên thực hiện giao đất cho 1.259 tổ chức, diện tích 382.414,65 ha; thu hồi đất của 1.397 tổ chức, hộ gia đình cá nhân là 114.117,8 ha; cho thuê đất 1.204 tổ chức, diện tích 74.882,19 ha; chuyển mục đích sử dụng đất 534 tổ chức, diện tích 3.005,64 ha. Nhìn chung, công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện tốt, đáp ứng yêu cầu thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn. Việc quy định chặt chẽ các căn cứ, điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất tiết kiệm. Tuy nhiên, nguồn lực về đất đai vẫn chưa thực sự được khai thác và phát huy đầy đủ và bên vững để trở thành nguôn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Các tỉnh đã ban hành bảng giá đất cho giai đoạn 2015 - 2019 theo đúng quy định, giá các loại đất được quy định trong bảng giá phù hợp với Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá các loại đất; việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước.

b. Tình hình thực hiện các chính sách tài chính, đầu tư trong nông nghiệp tại 5 tỉnh vùng Tây Nguyên

Việc thực thi chính sách phát triển Tây Nguyên thời gian qua đã đạt được thành tựu đáng kể về kinh tế và tiến bộ xã hội so với thời kỳ trước đây. Cuộc sống của người dân đã được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Quá trình thực thi chính sách ở Tây Nguyên từ năm 2000 đến nay vẫn hướng trọng tâm vào khai thác tài nguyên vì lợi ích kinh tế trước mắt, chưa giải quyết hài hòa mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Thực trạng này dẫn đến nguy cơ mất cân bằng sinh thái và phát triển không bền vững không chỉ riêng cho Tây Nguyên mà có tác động mạnh đến các vùng khác ở hạ lưu.

c. Thực trạng quản lý sử dụng đất và di cư tự do

Theo thống kê của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên và UBND 5 tỉnh: chỉ tính từ năm 2005 - 2019, số dân di cư tự do đến địa bàn khoảng 25.732 hộ, với 91.703 khẩu, chủ yếu là đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc. Di cư tự do đã tạo nguồn lao động dồi dào, góp phần khai thác tài nguyên, xây dựng kinh tế - xã hội của địa bàn chiến lược Tây Nguyên. Tuy nhiên, dân di cư tự do với số lượng và quy mô quá lớn trong một thời gian dài đã tác động đến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch bố trí dân cư, gia tăng tỷ lệ đói nghèo, tệ nạn xã hội, gây xáo trộn trong cộng đồng, khó khăn cho công tác quản lý hành chính, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất có nguồn gốc nông, lâm trường, tranh chấp đất đai, khiếu kiện và vi phạm về đất đai có nguồn gốc nông, lâm trường trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên còn diễn biến phức tạp, trong đó vấn đề nổi cộm nhất trong quản lý sử dụng đất nông nghiệp ở Tây Nguyên là xảy ra tranh chấp, chồng lấn giữa đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp, giữa người dân với các nông lâm trường.

d. Hệ thống thông tin quản lý đất đai tại 5 tỉnh Tây Nguyên

Để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai phần mềm cho MPLIS trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên ở một số đơn vị hành chính cấp huyện mẫu và một số đơn vị khác với tổng diện tích là 189,7 ngàn ha, gồm 768,4 ngàn thửa và 42,7 ngàn bộ hồ sơ. Trong đó đã đưa vào vận hành và khai thác được 07 đơn vị cấp huyện (Kon Tum: huyện Đắk Tô và thành phố Kon Tum; Đắk Nông: Đắk R'Lấp; Đắk Lắk: thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn

Ma Thuột; Lâm Đồng: huyện Đức Trọng và thành phố Đà Lạt).

CSDL cho hệ thống bao gồm 05 loại dữ liệu: a) địa chính; b) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; c) giá đất; d) chất lượng đất; e) thống kê, kiểm kê đất đai.

Về nguyên tắc, khi xây dựng CSDL đã sử dụng tối đa các nguồn tài liệu đã có bao gồm: các loại bản đồ, hồ sơ đất đai (hồ sơ địa chính qua các thời kỳ; hồ sơ giao đất, thu hồi đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…); hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bảng giá đất; kết quả điều tra đánh giá chất lượng đất và dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Việc thiết lập cổng thông tin đất đai như là một nền tảng để mở rộng sự tham gia tích cực của các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đất đai và dịch vụ đất đai giữa lĩnh vực công và tư, đảm bảo độ tin cậy và minh bạch hơn đối với dịch vụ quản lý đất đai.

Tuy nhiên, hầu hết các dữ liệu đất đai được xây dựng ra đến nay chủ yếu để phục vụ công tác quản lý đất đai mà chưa hướng tới việc chia sẻ, liên thông dữ liệu với các ngành kinh tế xã hội như tài chính, ngân hàng, xây dựng, tư pháp… cũng như cung cấp thông tin cho người dân làm cho hiệu quả của việc sử dụng hệ thống thông tin đất đai rất thấp và chưa đáp ứng được mục tiêu Chính phủ điện tử.

e. Đánh giá kết quả quản lý sử dụng đất nông nghiệp

** Kết quả đạt được*

- Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 được ban hành kịp thời tạo hành lang pháp lý khá hoàn chỉnh, cơ bản phù hợp với thực tế, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

- Việc lập, xét duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp đã dần đi vào nề nếp, tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng có hiệu quả, tiết kiệm hơn.

- Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được

thực hiện đúng quy định; từng bước khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng. Đất được giao, cho thuê, được chuyển mục đích về cơ bản là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quá trình chuyển đổi cơ cấu đầu tư, cơ cấu lao động và bảo đảm quốcphòng - an ninh.

- Công tác cấp giấy chứng nhận đã được các tỉnh quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền; giải quyết có hiệu quả tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; đẩy nhanh việc bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất; nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật đất đai của người dân.

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện đúng pháp luật, góp phần quản lý chặt chẽ, hiệu quả tài nguyên đất. Đồng thời làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của vùng cũng như của các địa phương.

** Những tồn tại, vướng mắc*

- Một bộ phận đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn vẫn chưa hiểu được những vấn đề chủ yếu của Luật Đất đai, dẫn đến tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai vượt cấp, đòi lại đất cũ rất phức tạp, chưa có tài liệu in ấn bằng các tiếng của đồng bào dân tộc về phổ biến giáo dục pháp luật.

- Việc lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường chậm, một số quy hoạch tính khả thi không cao, việc tổ chức thực hiện quy hoạch các cây trồng chính như cà phê, cao su, tiêu, điều khó kiểm soát và thiếu việc chế tài thanh kiểm tra khi thực hiện không đúng quy hoạch. Vùng Tây Nguyên diện tích cà phê vượt 1,2 lần, cao su 1,3 lần, tiêu 2,2 lần so với quy hoạch. Một số diện tích cây trồng tự phát trên đất quá dốc, đất tầng mỏng dẫn đến đất bị xói mòn, cây trồng kém phát triển như cây cao su, điều trồng trên đất rừng khộp.

- Việc quản lý canh tác, bón quá nhiều phân vô cơ trong thâm canh cà phê, tiêu, khai thác quá mức nước ngầm để tưới đã làm cho đất chua, mực nước ngầm ngày càng sâu hơn.

- Việc quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường tại Tây Nguyên cần tiếp tục giải quyết triệt để. Đây là một trong những nguyên nhân gây ra tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận, chuyển quyền sử dụng đất… còn phức tạp về thủ tục, hồ sơ nguồn gốc, thời gian chờ đợi lâu gây khó khăn cho tập trung, tích tụ đất đai trong tổ chức sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cà phê, hồ tiêu, cao su, lúa và một số cây trồng khác.

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, nhất là từng bước áp dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp không đồng bộ, thiếu thông tin cơ bản đến từng thửa đất phục vụ cho truy xuất nguồn gốc sản phẩm cà phê, hồ tiêu, điều, chè, lúa, ngô.

** Nguyên nhân của những tồn tại*

- Quan hệ đất đai của vùng phức tạp, nhạy cảm đã tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Lịch sử, tập quán sử dụng đất giữa các dân tộc của vùng Tây Nguyên không giống các vùng khác đã gây khó khăn trong việc ban hành các văn bản pháp luật và thực hiện các văn bản.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, chưa thường xuyên và đi vào thực chất, đặc biệt là quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Việc thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn mang tính hình thức nên việc tiếp cận thông tin của người dân còn bị hạn chế.

- Kinh phí đầu tư của các tỉnh cho việc thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận, bồi thường giải phóng mặt bằng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, dẫn đến tiến độ thực hiện còn chậm, chưa tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức thực hiện ở các cấp huyện, xã.

- Vấn đề di dân tự do chưa được quản lý và kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến nạn phá rừng, lấn đất, làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa các dân tộc trong vùng.

3.3. Đề xuất mô hình quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên

3.3.1. Khái niệm và cấu trúc của mô hình

a. Khái niệm

Mô hình hình tổng hợp quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên là sự kết hợp giữa quản lý hành chính về đất sản xuất nông nghiệp với sử

dụng đất để sản xuất nông nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm đưa ra các quyết định liên quan đến quyền sử dụng và cách sử dụng đất sao cho trung hoà lợi ích và cách thức giải quyết những mâu thuẫn về lợi lích liên quan đến đất đai.

Mô hình này là sự kết hợp giữa quản lý hành chính về đất sản xuất nông nghiệp (gồm: chủ sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, diện tích đất, số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính, biến động sử dụng đất, cấp GCNQSD đất, tách/hợp thửa đất, chuyển nhượng/cho thuê quyền sử dụng đất) với các yếu tố liên quan đến quản lý sử dụng của người dân: sản xuất (diện tích đất, hiện trạng sử dụng đất, chất lượng đất, giống, phân bón, hóa chất BVTV, vật tư nông nghiệp, nước tưới, chăm sóc, nhân công), thu hoạch và bảo quản sản phẩm.

Cách tiếp cận của mô hình đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Quản trị tài nguyên đất nông nghiệp mang lại lợi ích cho con người và tài nguyên đất luôn phát triển.

b. Cấu trúc của mô hình

Mô hình quản trị tổng hợp đất nông nghiệp được xây dựng gồm 3 cấp: tỉnh, huyện, xã với 5 nhóm cơ sở dữ liệu: 1. Phân hệ quản trị hệ thống; 2. Phân hệ quản vùng trồng; 3. Phân hệ quản lý sản xuất; 4. Phân hệ quản lý về các chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc và 5. Phân hệ quản lý nhật ký nông hộ điện tử.

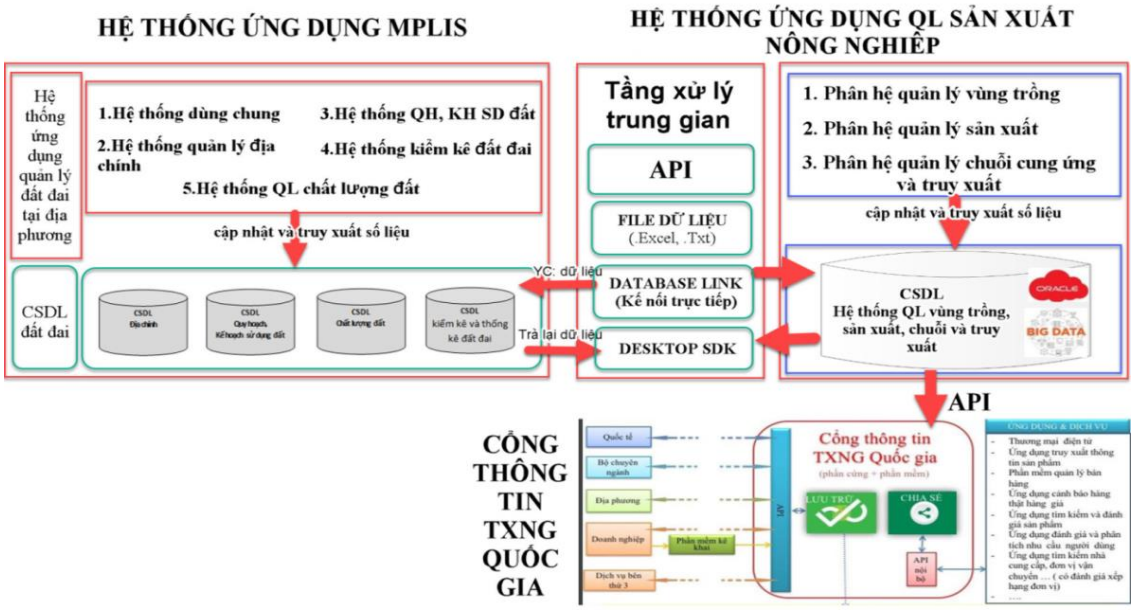

Hình 1. Mô hình kiến trúc quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp

Mô hình này kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (MPLIS) thông qua tầng xử lý trung gian. Các thông tin về địa chính; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chất lượng đất và thống kê, kiểm kê đất đai sẽ được quản lý và chia sẻ với hệ thống ứng dụng quản lý sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, hệ thống ứng dụng quản lý sản xuất nông nghiệp sẽ được chia sẻ thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc nông sản thông qua cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia.

Mô hình này cho phép truy xuất dữ liệu nguồn gốc nông sản đến từng hộ sản xuất, từng vùng trồng. Đồng thời hệ thống cũng cho phép người sản xuất trực tiếp cập nhật dữ liệu sản xuất thông qua nhật ký canh tác điện tử.

3.3.2. Ứng dụng mô hình quản trị đất đai trong sản xuất cà phê và lúa

a. Căn cứ lựa chọn mô hình

** Đối tượng lựa chọn xây dựng mô hình:*

- Lúa là cây lương thực chính giữ vai trò rất quan trọng đảm bảo an ninh lương thực cho vùng và ngoại vùng để thích ứng với BĐKH.

- Cà phê là cây công nghiệp hàng hóa chủ lực chiếm 89,7% về diện tích và 92,9% cà phê cả nước. Ngành hàng đóng góp trên 60% giá trị sản xuất nông nghiệp Tây Nguyên và xuất khẩu cà phê (Robusta) Việt Nam đứng số 1 thế giới.

** Địa điểm lựa chọn xây dựng mô hình:*

- Mô hình lúa tại HTX nông nghiệp Chư A Thai, xã Ia Ake, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lúa của tỉnh Gia Lai và vùng Tây Nguyên, địa hình bằng phẳng, bức xạ mặt trời, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm cao, độ ẩm không khí thấp, đất phù sa chua (Pc) và lúa được tưới tiêu chủ động từ công trình thủy lợi Ayun Hạ nên đạt năng suất bình quân đạt 17,5 tấn/ha/ năm (cao nhất cả nước).

- Mô hình cà phê tại thôn 8, xã EaKpam, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắkk. Đây là vùng trọng điểm sản xuất cà phê của tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên, có yếu tố thuận lợi về địa hình, đất nâu đỏ bazan (Fk) màu mỡ và cà phê được tưới chủ động nên đạt năng suất bình quân 4,03 tấn/ha/năm.

** Quản lý đất đai của mô hình*

- Nằm trong quy hoạch sử dụng đất lúa và đất trồng cây lâu năm được phê duyệt của UBND tỉnh.

- Toàn bộ diện tích đất đai của xã nơi xây dựng mô hình đã được đo đạc bản đồ địa chính theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các hộ dân của mô hình đã được cấp GCNQSD đất.

- Không có khiếu kiện tranh chấp đất đai giữa các hộ dân và giữa hộ dân với HTX và xã.

** Điều kiện sản xuất của mô hình*

- Đối với mô hình lúa trồng cùng một giống và áp dụng cùng một quy trình canh tác: Áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (VietGap) và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình quản lý tổng hợp (ICM).

- Đối với mô hình cà phê cũng áp dụng cùng một quy trình canh tác: áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn 4C và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình quản lý tổng hợp (ICM).

- Có liên kết sản xuất gắn với đầu tư, bao tiêu sản phẩm giữa các hộ dân với HTX và doanh nghiệp.

b. Các chỉ tiêu theo dõi mô hình

** Các chỉ tiêu về quản lý sử dụng đất:* diện tích đất, tình hình cấp GCNQSDĐ, chuyển nhượng, thực thi chính sách pháp luật về đất đai.

** Các chỉ tiêu về kinh tế:* so sánh năng suất, sản lượng, giá trị gia tăng giữa mô hình với canh tác truyền thống.

** Các chỉ tiêu về xã xã hội:* nâng cao thu nhập cho người sử dụng đất, mức độ hài lòng của người sử dụng đất với cơ quản quản lý đất đai, giảm khiếu kiện và tranh chấp đất sản xuất nông nghiệp giữa các đối tượng sử dụng đất và giữa các đối tượng sử dụng đất với cơ quản quản lý Nhà nước các cấp.

** Các chỉ tiêu về môi trường:* Cải thiện độ phì của đất, không gây ô nhiễm kim loại nặng trong đất và hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

d. Các bước tiến hành

- Bước 1: Sử dụng thiết bị bay không người lái chụp hiện trạng sử dụng đất

tại 02 mô hình.

- Bước 2: Chỉnh lý biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ địa chính của mô hình để tổng hợp đầy đủ thông tin về hiện trạng sử dụng đất trồng lúa và trồng cà phê của 02 mô hình.

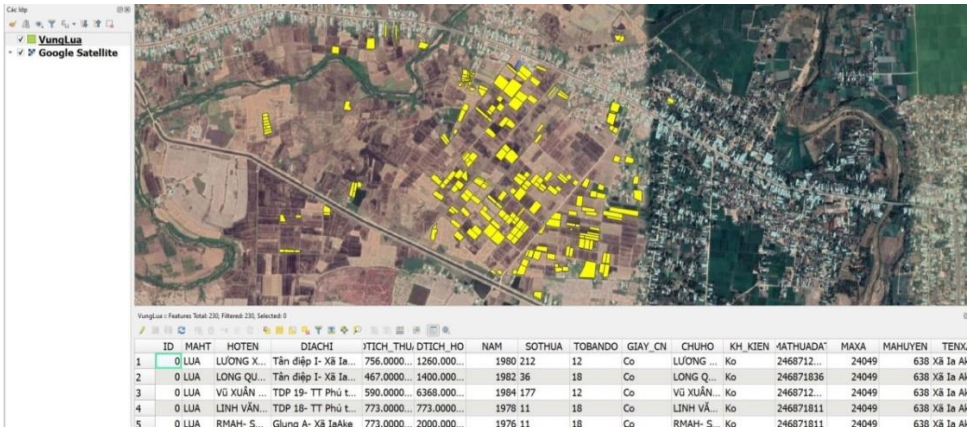

Hình 2. Ảnh chụp mô hình sản xuất lúa theo chủ sử dụng trên Google Map

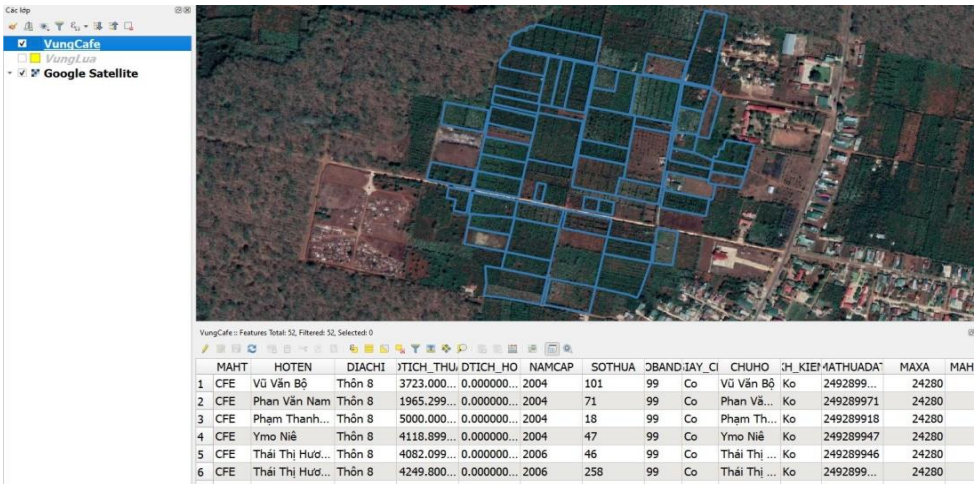

Hình 3. Ảnh chụp mô hình sản xuất cà phê theo chủ sử dụng trên Google Map

- Bước 3: Điều tra tình hình sản xuất lúa và cà phê từ khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch và bán sản phẩm để đánh giá hiệu quả sử dụng đất. Các số liệu được tổng hợp theo từng chủ sử dụng và được chuyển vào CSDL.

- Bước 4: Chuyển dữ liệu bản đồ và số liệu qua phần mềm xử lý trung gian để đưa thông tin về mô hình lên internet đảm bảo tra cứu thông tin bằng điện thoại thông tin và máy tính bảng.

e. Kết quả xây dựng mô hình tổng hợp quản trị đất sản xuất lúa

Lúa được các hộ dân trồng 02 vụ/năm bằng giống J02 vụ Đông xuân và

giống nếp 97 vụ Mùa trên đất phù sa chua (Pc), địa hình bằng phẳng, độ dốc <3^o. Lúa sinh trưởng phát triển tốt, năng suất bình quân lúa J02 vụ Đông xuân khoảng 8,5 - 9 tấn/ha và năng suất lúa nếp 97 vụ Mùa khoảng 9,5 - 10 tấn/ha.

** Về quản lý sử dụng đất:*

- Diện tích đất của mô hình: 29 ha của 132 hộ là thành viên HTX nông nghiệp Chư A Thai. Diện tích lúa bình quân khoảng 0,19 ha/hộ, trong đó hộ có diện tích nhỏ nhất là 600 m^2 và hộ có diện tích lớn nhất là 7.440 m^2 (0,74 ha).

- Đất đã giao cho các hộ dân sử dụng 50 năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp khiếu kiện.

- Có 26 hộ (chiếm 19,7%) đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không làm thủ tục hồ sơ biến động địa chính với UBND xã theo quy định.

- Toàn bộ diện tích đã được các hộ dân thế chấp vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp phục vụ sản xuất lúa và sản xuất nông nghiệp khác.

** Về hiệu quả kinh tế:*

- Về năng suất: Năm 2019 đạt 9,02 tấn/ha (cao hơn năng suất bình quân của xã 0,5 - 1,0 tấn/ha, cao hơn năng suất tiềm năng của giống 0,6 - 1,1 tấn/ha và cao hơn đối chứng năm 2018 là 0,47 tấn/ha, tăng 5,5% (năm 2018 đạt 8,55 tấn/ha).

- Về sản lượng: Năm 2019 là 522,6 tấn, cao hơn đối chứng trồng năm 2018 là 27,3 tấn, tương ứng tăng 5,5% (năm 2018 đạt 495,2 tấn).

- Về hiệu quả kinh tế: Sản xuất lúa ở mô hình tăng tổng thu nhập 589,045 triệu đồng (tăng 9,91%), tăng chi phí sản xuất 155,26 triệu đồng (tăng 4,26%), tăng lợi nhuận 433,785 triệu đồng (tăng 18,9%) so với đối chứng năm 2018.

Lúa ở mô hình được cấp giấy chứng nhận Viet gap nên bán được với giá cao hơn. Mô hình tổng hợp quản trị sản xuất lúa mang lại hiệu quả kinh tế so với sản xuất truyền thống 14,96 triệu đồng/ha/năm (tương đương 18,9%/ha/năm).

** Về xã xã hội:*

- Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cho hộ dân.

- Qua phỏng vấn người dân đồng thuận và hài lòng với cách quản lý đất đai và quản lý sản xuất của HTX và của UBND xã.

- Không xảy ra khiếu kiện và tranh chấp đất sản xuất nông nghiệp giữa các hộ dân và giữa các hộ dân với HTX và UBND xã.

** Về môi trường*

- Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật theo quy trình Viet Gap và quy trình ICM đã giúp giảm lượng phân hóa học dư thừa bón vào đất, bên cạnh đó việc tăng cường phân hữu cơ vi sinh đã làm cho đất ngày càng tơi xốp. Toàn bộ diện tích trồng lúa của mô hình không bị ô nhiễm kim loại nặng.

- Việc tưới nước đúng thời điểm và đủ lượng nước cho lúa đã góp phần tiết kiệm được nguồn nước tưới.

- Việc sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật, xử lý cục bộ không phun đại trà trong phòng trừ các loại sâu bệnh hại giúp bảo vệ cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái.

f. Kết quả xây dựng mô hình tổng hợp quản trị đất sản xuất cà phê

Cà phê trồng năm 2004 và 2006 bằng giống TR4 và thực sinh chọn lọc, mật độ trồng 1.100 cây/ha trên đất nâu đỏ bazan (Fk), địa hình bằng phẳng, độ dốc $<3^o$. Cà phê sinh trưởng phát triển tốt, năng suất bình quân 4,03 tấn/ha.

** Về quản lý sử dụng đất:*

- Diện tích đất của mô hình: 27,19 ha của 46 hộ trên 59 thửa đất. Diện tích cà phê bình quân khoảng 5.910 m^2/hộ (0,59 ha/hộ, trong đó hộ có diện tích nhỏ nhất là 1.129,6 m^2 (0,11 ha) và hộ có diện tích lớn nhất là 13.151,4 m^2 (1,32 ha).

- Đất đã giao cho các hộ dân sử dụng 50 năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp khiếu kiện.

- Có 9 hộ (chiếm 19,57%) đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không làm thủ tục hồ sơ biến động địa chính với UBND xã theo quy định.

- Toàn bộ diện tích đã được các hộ dân thế chấp vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp phục vụ sản xuất lúa và sản xuất nông nghiệp khác.

** Về hiệu quả kinh tế:*

Cà phê hiện đang ở năm thứ 15 - 17 của chu kỳ kinh tế nên cho năng suất cà phê khá, bình quân khoảng 4,03 tấn/ha năm 2018 (cao hơn năng suất bình quân của

xã 0,8 tấn/ha nhưng chỉ đạt khoảng 71,5% năng suất tiềm năng của giống.

- Về năng suất: Năm 2019 đạt 4,41 tấn/ha, cao hơn cao hơn đối chứng trồng năm 2018 là 0,37 tấn nhân/ha, tương ứng tăng 9,24% (năm 2018 đạt 4,03 tấn/ha).

- Về sản lượng: Năm 2019 là 120,36 tấn, cao hơn đối chứng trồng năm 2018 là 10,32 tấn, tương ứng tăng 9,38% (năm 2018 đạt 110,04 tấn).

- Về hiệu quả kinh tế: Năm 2019 sản xuất cà phê ở mô hình đã làm tăng tổng thu nhập khoảng 521,202 triệu đồng (tăng 14,35%), Giảm chi phí sản xuất khoảng 3,1 triệu đồng (giảm 0,81%) nên đã làm tăng lợi nhuận khoảng 534,234 triệu đồng (tăng 16,1%) so với đối chứng năm 2018.

Cà phê ở mô hình được thu hái chín, chất lượng cao nên bán giá cao hơn. Mô hình tổng hợp quản trị sản xuất cà phê đã mang lại hiệu quả kinh tế so với sản xuất truyền thống 19,29 triệu đồng/ha/năm (tương đương 16,1%/ ha/năm).

** Về xã xã hội:*

- Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cho hộ dân tham gia.

- Qua phỏng vấn người dân đồng thuận và hài lòng với cách quản lý đất đai và quản lý sản xuất của HTX và của UBND xã.

- Không xảy ra khiếu kiện và tranh chấp đất sản xuất nông nghiệp giữa các hộ dân và giữa các hộ dân với HTX và UBND xã.

** Về môi trường*

- Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật theo quy trình ICM và 4C đã giúp giảm lượng phân hóa học dư thừa bón vào đất, bên cạnh đó việc tăng cường phân hữu cơ vi sinh đã làm cho đất ngày càng tơi xốp. Toàn bộ diện tích trồng cà phê của mô hình không bị ô nhiễm kim loại nặng.

- Việc tưới nước đúng thời điểm và đủ lượng nước cho cà phê vối đã góp phần tiết kiệm được nguồn nước tưới.

- Việc sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật, xử lý cục bộ không phun đại trà trong phòng trừ các loại sâu bệnh hại giúp bảo vệ cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái.

g. Điều kiện để nhân rộng mô hình

Mô hình quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên được xây dựng đã kết nối chia sẻ thông tin giữa quản lý nhà nước về đất đai với các đối tượng sử dụng đất đai vào sản xuất nông nghiệp nhằm quản lý chặt chẽ, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai cho phát triển nông nghiệp và phát triển nông sản hàng hóa hóa cây lương thực trong điều kiện BĐKH và hội nhập quốc tế ở 5 tỉnh Tây Nguyên. Để triển khai và nhân rộng mô hình cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Bản đồ địa chính các xã phải được đo đạc chính quy được số hóa theo tọa độ chuẩn VN 2000, có đầy đủ thông tin về số tờ, số thửa, chủ sử dụng, loại đất, diện tích.

- Phải có cơ chế chia sẻ thông tin về đất đai giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Sở NN&PTNT để có số liệu và bản đồ địa chính chuẩn theo quy định.

- Cán bộ địa chính - nông nghiệp cấp xã phải sử dụng thành thạo phần mềm Microstation.

- Cán bộ địa chính - nông nghiệp cấp xã, trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật cấp huyện và nông dân phải được tập huấn cập nhật và tra cứu thông tin về sử dụng đất và canh tác thông qua điện thoại thông tin và máy tính bảng.

3.4. Đề xuất các giải pháp quản trị tổng hợp tài nguyên đất nông nghiệp bền vững cho vùng Tây Nguyên

3.4.1. Giải pháp tuyên truyền thực hiện các chính sách pháp luật về đất đai trong nông nghiệp

- Thường xuyên thông tin tuyên truyền các chính sách, pháp luật về đất đai trong nông nghiệp cho nhân dân, chú trọng vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nội dung thông tin tuyên truyền gồm các quy định có liên quan đến sử dụng đất nông nghiệp trong Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới Luật về đất đai trong nông nghiệp

3.4.2. Giải pháp về ổn định dân di cư tự do và chống tranh chấp đất đai

- Tăng cường lồng ghép các nguồn vốn từ các Chương trình, Dự án trên địa bàn để hỗ trợ cho đồng bào di cư tự do, góp phần ổn định sản xuất, nâng cao thu

nhập cho người dân.

- Thực hiện việc đo đạc, lập hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, giao đất và cho thuê đất đồng bộ, thống nhất với ranh giới trên thực địa; lựa chọn thời điểm phù hợp để xử lý được về cơ bản phần khó khăn, vướng mắc trong việc xác định ranh giới sử dụng đất của các tổ chức và hộ gia đình cá nhân do lịch sử để lại từ trước đến nay để tạo căn cứ pháp lý trong việc giải quyết tranh chấp đất đai.

- Áp dụng mô hình quản trị đất đai tổng hợp gắn với việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống thông tin đất đai cho toàn bộ các tỉnh Tây Nguyên để đảm bảo công khai, minh bạch trong việc giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận đồng bộ, thống nhất từ tỉnh, huyện và xã.

3.4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện Luật đất đai năm 2013

- Đổi mới, nâng cao chất lượng của việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp nhất là quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Hoàn thiện công tác điều tra đo đạc, lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ nông nghiệp gắn với tài sản trên đất cho các tỉnh Tây Nguyên.

- Sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật cho phù hợp điều kiện thực tế của vùng Tây Nguyên.

- Tổ chức công khai, minh bạch thông tin về đất đai để người sử dụng đất tiếp cận được thông tin

3.4.4. Giải pháp xây dựng liên kết trong quản lý sử dụng đất nông nghiệp

- Liên kết liên vùng: Giữa Tây Nguyên với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ để bố trí quy mô sử dụng đất nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để tiêu thụ hàng hoá giữa các vùng và xuất khẩu

- Liên kết 4 nhà: Nhà nước, nhà nông, doanh nghiệp, nhà khoa học trong sử dụng đất có hiệu quả; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng hoá. Trong đó:

+ Nhà nước thực hiện cải cách hành chính theo hướng phục vụ công dân và doanh nghiệp; ban hành cơ chế, chính sách phát triển đặc thù đối với khu vực Tây Nguyên; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở tổ chức sản

xuất gắn với thị trường và đóng vai trò đầu tàu trong liên kết để đầu tư đồng bộ các nguồn lực trong liên kết 04 nhà.

+ Nhà nông: Tổ chức sản xuất có chứng nhận theo GlobalGAP, VietGAP, VietGAHP, HCCP, ISO, Organic, GMP, UTZ, Rainforest.

+ Doanh nghiệp đóng vai trò hạt nhân, hỗ trợ đầu vào cho nông dân như cung ứng vật tư, tập huấn kỹ thuật và tiêu thụ nông sản cho nông dân; định hướng sản xuất cho nông dân đảm bảo yêu cầu chất lượng với giá thành hợp lý;

+ Nhà khoa học với vai trò người dẫn dắt về khoa học công nghệ trong mối liên kết, nghiên cứu giải quyết những vấn đề cấp thiết từ thực tiễn sản xuất.

3.4.5. Giải pháp về tích tụ, tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung

- Đề xuất cơ chế hoạt động cho thị trường quyền sử dụng đất; thiết lập cơ chế tạo quỹ đất để phục vụ phát triển nông nghiệp tập trung, quy mô lớn.

+ Nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa của các hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã kiểu mới, doanh nghiệp nông nghiệp.

+ Sửa đổi, hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai theo hướng khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, mở rộng hạn mức, các đối tượng nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp để nâng cao quy mô của các đơn vị sản xuất nông nghiệp, nhất là quy mô sản xuất hộ gia đình. Hoàn thiện cơ sở pháp lý về ruộng đất để cho các hộ nông dân thực sự là đơn vị kinh tế tự chủ.

+ Phát triển các hình thức liên kết sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

+ Phát triển ngành nghề nông thôn, đổi mới công tác đào tạo nghề gắn với chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành khác.

- Hoàn thiện các thể chế, chính sách pháp luật; xây dựng cơ chế, chế tài đảm bảo quyền bình đẳng giữa doanh nghiệp, tổ chức và người dân; có chính sách hỗ trợ nông dân, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Quy định cụ thể hạn mức nhận chuyển quyền đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; quyền tiếp nhận đất đai; chế độ quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

chính sách pháp luật về thuế thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Hỗ trợ tín dụng cho thuê đất, mua đất nông nghiệp để khuyến khích những hộ nông dân sản xuất giỏi tích tụ ruộng đất đồng thời đánh thuế cao đối với trường hợp bỏ hoang đất đai.

3.4.6. Giải pháp về chính sách, pháp luật quản lý đất đai ở Tây Nguyên

- Tái cấu trúc hệ thống và quản lý đất đai, xây dựng mô hình quản lý và các chính sách thích hợp để duy trì ổn định hệ thống chiếm hữu và quản lý đất đai theo hướng hình thành hệ thống chiếm hữu và quản lý nhiều tầng, nhiều hình thức, trong đó đặc biệt chú ý tới tác động tích cực của truyền thống chiếm hữu và quản lý cộng đồng đối với rừng, đất và nước. Thực tế ở Tây Nguyên đất đai đã đang được và quản lý nhiều tầng và đó là điều kiện thuận lợi cho việc tái cấu trúc này.

- Cần có mô hình quy hoạch sử dụng đất với cơ cấu cây trồng phù hợp nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng bảo đảm được việc khai thác có hiệu quả quỹ đất phục vụ các nhu cầu phát triển của vùng trong từng thời kỳ, đồng thời chú trọng bảo vệ và phát triển rừng, khắc phục tình trạng phá rừng bừa bãi, vừa bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế, vừa bảo đảm mục tiêu bảo vệ môi trường, góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Cần có những biện pháp quyết liệt trong quản lý bảo vệ rừng để bảo tồn tính đa dạng sinh học, giữ vững cân bằng sinh thái trong khu vực và bảo vệ môi trường, góp phần vào việc phát triển bền vững tại Tây Nguyên.

- Rà soát lại các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để thực hiện cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phuương thức tăng trưởng xanh, đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ, lồng ghép các vấn đề sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, nước và bảo vệ môi trường với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội phù hợp với điều kiện của Tây Nguyên.

3.5. Xây dựng CSDL và hệ thống thông tin về quản trị tài nguyên đất nông nghiệp bền vững vùng Tây Nguyên

3.5.1. Cấu trúc của CSDL

- *Dữ liệu bản đồ gồm*: 3 nhóm, 4 lớp chuyên đề (nền địa hình, HTSD đất

nông nghiệp, đề xuất tiềm năng sử dụng đất trồng cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè, lúa và ngô, bản đồ HTSD đất lúa và cà phê). Tổng số có 41 bản đồ ở 3 cấp.

- *Dữ liệu bảng biểu, gồm:* CSDL phi không gian gồm 34 bảng dữ liệu thuộc 6 lớp: Tài nguyên đất, tình hình sử dụng đất nông nghiệp, hiệu quả sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp và đề xuất tiềm năng sử dụng đất

3.5.2. Thiết kế mô hình hệ thống thông tin quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên

- Thiết kế mô hình: xây dựng mô hình chức năng và phân tích luồng dữ liệu của hệ thống thông tin (HTTT).

- Thử nghiệm - đánh giá - điều chỉnh mô hình: Lấy các dữ liệu từ thực tế để thử nghiệm mô hình.

- Đánh giá kết quả thử nghiệm sau khi chạy mô hình trên dữ liệu. Đối tượng tham gia đánh giá mô hình thử nghiệm là những người làm công tác quản lý đất đai ở địa phương cán bộ của Phòng TNMT, Văn phòng đăng kí QSDĐ và các đối tượng có nhu cầu sử dụng cơ sở dữ liệu của HTTT. Thông qua kết quả thử nghiệm, chỉnh sửa và hoàn thiện mô hình.

3.5.3. Xây dựng các modul phục vụ quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng CSDL và hệ thống thông tin đất đai

- Chỉnh lý các lớp thông tin-bản đồ, số hoá và biên tập, xây dựng CSDL: Chuẩn hóa tất cả dữ liệu bản đồ theo chuẩn VN-2000 để có thể kết nối với CSDL địa chính quốc gia, và CSDL địa chính của các địa phương khác để có thể khai thác, trao đổi thông tin địa chính. Hiện đại hóa hệ thống bản đồ địa chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ số đo mới hoặc chỉnh lý bằng thiết bị toàn đạc điện tử.

- Mô đun hệ thống thông tin đất đai: Ứng dụng GIS để xây dựng hệ thống quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành về địa chính phục vụ nhu cầu khai thác của mọi đối tượng. Chuẩn hóa hệ thống thông tin đất đai.

- Xây dựng những quy định về cập nhật và khai thác thông tin hướng dẫn cho cán bộ chuyên môn và quản lý chuyên môn cấp tỉnh.

3.5.4. Hướng dẫn sử dụng CSDL

a. Yêu cầu hệ thống

- Phần cứng: Pentium 1GHz trở lên; 32 M RAM tối thiểu; độ phân giải màn hình tối thiểu 800 x 600

- Phần mềm: Cài phần mềm Mapinfo, cài MS Office và Microstation

b. Chạy và cài đặt chương trình trên máy tính

- NSD đăng nhập hệ thống bằng tên truy cập và mật khẩu

- Truy cập domain:

+ https:/ mohinhlua.vgasoft.vn;

+ https:/ mohinhcaphe.vgasoft.vn

- Đăng nhập tài khoản và mật khẩu

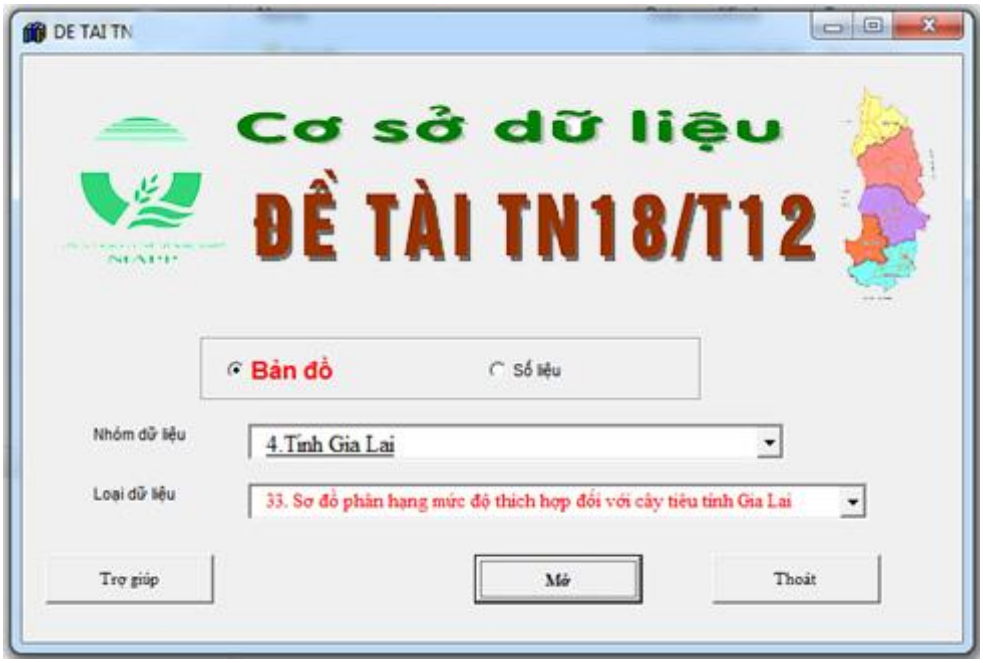

Hình 4. Giao diện cơ sở dữ liệu

c. Sử dụng chương trình

- Chọn dữ liệu là "Bản đồ" hay "Số liệu".

- Chọn một chủ đề trong danh sách "Nhóm dữ liệu"

- Chọn loại dữ liệu cần mở trong danh sách "Loại dữ liệu"

- Nhấn nút "Mở" để xem kết quả

Chú ý: - Nút "Trợ giúp" để mở tệp hướng dẫn sử dụng

- Nút "Thoát" để thoát khỏi chương trình.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Đề tài đã tổng hợp được khái niệm, 03 vấn đề; 05 đối tượng, 09 nội dung, 09 nguyên tắc và 07 phương pháp để quản trị tài nguyên đất nông nghiệp. Mô hình QTĐĐ đã được FAO và Word Bank xây dựng thành khung hướng dẫn. Hiện trên thế giới đã có 35 nước áp dụng mô hình quản trị tài nguyên đất nói chung và tài nguyên đất nông nghiệp nói riêng. Việt Nam đã áp dụng mô hình QTĐĐ ở quy mô cấp quốc gia và đem lại hiệu quả thiết thực trong việc đề xuất việc điều chỉnh pháp luật về đất đai cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

1.2. Tài nguyên đất vùng Tây Nguyên là có 5.370,3 nghìn ha, chiếm 98,22% diện tích tự nhiên, gồm 11 nhóm, 29 loại đất. Trong đó, diện tích đất hiện canh tác 8 cây công nghiệp hàng hóa và cây lương thực chính là 1.561,2 nghìn ha, chiếm 29,1% diện tích đất của vùng. Quỹ đất thuận lợi nhất để bố trí đất sản xuất các cây công nghiệp hàng hóa và cây lương thực vùng Tây Nguyên khoảng 2.374,7 ngàn ha, chiếm 43,6% diện tích tự nhiên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đánh giá khả năng thích hợp của đất đai cho các cây trồng chính đã đề xuất được diện tích tối đa có thể bố trí để canh tác 8 cây công nghiệp hàng hóa và cây lương thực chính ở Tây Nguyên đến năm 2030 như sau: đất lúa 195 nghìn ha; ngô 179 nghìn ha, sắn 152 nghìn ha, cà phê 560 nghìn ha, cao su 234 nghìn ha, hồ tiêu 56 nghìn ha, điều 85 nghìn ha, chè 20 nghìn ha; khai thác khoảng 103,8 nghìn ha đất chưa sử dụng cho nông nghiệp và mục đích khác.

1.3. Mô hình hình tổng hợp quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên là sự kết hợp giữa quản lý hành chính về đất sản xuất nông nghiệp với sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm đưa ra các quyết định liên quan đến quyền sử dụng và cách sử dụng đất, sao cho trung hoà lợi ích và cách thức giải quyết những mâu thuẫn về lợi lích liên quan đến đất đai. Mô hình được xây dựng gồm 3 cấp: tỉnh, huyện, xã với 5 nhóm cơ sở dữ liệu: 1. Phân hệ quản lý hệ thống; 2. Phân hệ quản lý vùng trồng; 3. Phân hệ quản lý sản xuất; 4. Phân hệ quản lý về các chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc và 5. Phân

hệ nhật ký nông hộ điện tử. Mô hình này kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia qua tầng xử lý trung gian. Các thông tin về địa chính; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chất lượng đất và thống kê, kiểm kê đất đai sẽ được quản lý và chia sẻ với hệ thống ứng dụng quản lý sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, hệ thống sẽ được chia sẻ thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc nông sản thông qua cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia.

1.4. Đã xây dựng được 02 mô hình tổng hợp quản trị bền vững đất sản xuất lúa tại Giai Lai cho lợi nhuận cao hơn khoảng 14,96 triệu đồng/ha/năm (tương đương 18,9%/ha/năm) và mô hình tổng hợp quản trị sản xuất cà phê cho lợi nhận cao hơn khoảng 19,29 triệu đồng/ha/năm (tương đương 16,1%/ ha/năm) so với sản xuất truyền thống. Đồng thời, việc áp dụng giải pháp tổng hợp đã góp phần cải thiện độ phì của đất. Thông tin của mô hình lúa và cà phê được đưa lên internet, việc tra cứu thông tin được thực hiện bằng điện thoại thông minh và máy tính bảng.

1.5. Các giải pháp để phát triển bền vững các cây công nghiệp và cây lương thực chủ lực ở Tây Nguyên tập trung vào 6 giải pháp lớn như sau: (1) Giải pháp tuyên truyền thực hiện các chính sách pháp luật về đất đai trong nông nghiệp; (2) Giải pháp về ổn định dân di cư tự do và chống tranh chấp đất đai; (3) Giải pháp tổ chức thực hiện Luật đất đai năm 2013; (4) Giải pháp xây dựng các liên kết trong quản lý sử dụng đất nông nghiệp; (5) Giải pháp tích tụ, tập trung đất đai, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung và (6) Giải pháp về chính sách, pháp luật quản lý đất đai ở Tây Nguyên.

1.6. Đã xây dựng được CSDL 4 cấp: vùng, 5 tỉnh và 02 xã xây dựng mô hình gồm 2 phần chính: CSDL bản đồ số và CSDL phi không gian với hệ thống bảng biểu về đất và sử dụng đất. CSDL gồm 4 chức năng: 1.Lưu trữ, 2.Cập nhật thông tin và 3.Phân tích, tổng hợp và 4.Chia sẻ thông tin. CSDL bản đồ số có: 4 nhóm, 4 lớp chuyên đề (địa hình, đất, HTSD đất nông nghiệp 2019, đề xuất tiềm năng đất đai cho phát triển cà phê, hồ tiêu, điều, chè, lúa nước, ngô và sắn và bản đồ HTSD đất của 02 mô hình) với 41 bản đồ. CSDL phi không gian có 6 nhóm

thông tin với 34 bảng số liệu.

2. Kiến nghị

2.1. Cần tiếp tục nghiên cứu ứng dụng để triển khai mô hình tổng hợp quản trị đất nông nghiệp bền vững trên địa bàn Tây Nguyên ở cả 3 cấp: tỉnh, huyện và xã để hoàn thiện công nghệ gips phần phát triển bền vững 8 cây công nghiệp và lương thực.

2.2. Cần tách riêng hai loại đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp, không nên để đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp vì hai loại đất này do một bộ phận quản lý song rất khác nhau về đầu tư, quy trình sản xuất, qui mô đất đai của các hộ nông dân.

2.3. Bộ Tài nguyên và Môi trường cần nghiên cứu đề xuất chính sách đặc thù để giải quyết dứt điểm tranh chấp đất đai có nguồn gốc nông lâm trường phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay và lịch sử nguồn gốc đất đai của giai đoạn trước đây cho các tỉnh vùng Tây Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuấn Anh, Bùi Thị Ngọc Dung (2021), Mô hình tổng hợp quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên, Tạp chí Khoa học Đất No 62/2021, (trang 132 - 137);

2. Lê Ngọc Báu (2015), Quản lý tưới nước cho cà phê vối vào giai đoạn kinh doanh, Kết quả nghiên cứu khoa học, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên;

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), Kinh nghiệm của nước ngoài về quản lý và pháp luật Đất đai.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017). Hạn mức giao đất nông nghiệp và nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân, trang thông tin Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/11/2017;

5. Nguyễn Đình Bồng (Chủ biên) (2021), Quản lý đất đai ở Việt Nam (1980 - 2020) thực tiễn và nhận thức, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ;

6. Nguyễn Đình Bồng, Trần Thị Minh Hà, Nguyễn Thị Thu Hồng (2014), Mô hình quản lý đất đai ở một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, (trang 15 - 17);

7. Nguyễn Đình Bồng (Chủ biên) (2014), Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên đất quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, NXB Chính trị Quốc gia (trang 165 -175);

8. Nguyễn Đình Bồng, Lê Thanh Khuyến, Võ Văn Phúc và Trần Thị Minh Châu (2014), Quản lý đất đai ở Việt Nam (1945 - 2010), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội;

9. Chi cục Thống kê 5 tỉnh Tây Nguyên (2020), Niên giám Thống kê năm 2019;

10. Công ty Cổ phần FUJITSU tại Hà Nội (2020), Quản lý hành chính về đất đai và hiệu quả kinh tế, Triển khai hệ thống IT vốn kinh nghiệm của Nhật Bản. Hà Nội Tháng 7/2020;

11. Bùi Thị Ngọc Dung, Vũ Năng Dũng (2020), Nghiên cứu mô hình

quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên, Tạp chí Khoa học Đất N^o 59/2020, (trang 43 - 47);

12. Bùi Thị Ngọc Dung, Nguyễn Tuấn Anh, Vũ Năng Dũng (2021), Quản trị đất đai và cách tiếp cận trong nghiên cứu quản trị tài nguyên đất nông nghiệp vùng Tây Nguyên, Tạp chí Khoa học Đất N^o 62/2021, (trang 64 - 69);

13. Bùi Thị Ngọc Dung, Nguyễn Tuấn Anh (2021), Đánh giá tiềm năng tài nguyên đất nông nghiệp phục vụ phát triển cây lương thực, nông sản, cây công nghiệp hàng hóa vùng Tây Nguyên, Tạp chí NN&PTNT - Kỳ 1 - Tháng 4/2021, (trang 151 - 159);

14. Bùi Thị Ngọc Dung (2020), Thực trạng và giải pháp giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên. Hội thảo khoa học đề tài TN18/T12 tại Gia Lai tháng 10/2020;

15. Bùi Thị Ngọc Dung và nnc (2017), Đề án phát triển nông nhiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đề tài khoa học cấp tỉnh, 2015 - 2017;

16. Vũ Năng Dũng, Bùi Thị Ngọc Dung (2020), Quản lý tài nguyên đất nông, lâm nghiệp Tây Nguyên 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra. Hội thảo khoa học tại Đà Lạt, Lâm Đồng tháng 7/2020;

17. Vũ Năng Dũng, Bùi Thị Ngọc Dung và nnc (2015), Nghiên cứu đánh giá tổng hợp thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững cây công nghiệp và cây lương thực ở Tây Nguyên. Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước thuộc Chương trình Tây Nguyên 3, mã số: TN3/T28, 2013 - 2015;

18. Vũ Năng Dũng, Bùi Thị Ngọc Dung và ctv (2010), Nghiên cứu đánh giá và đề xuất sử dụng hợp lý tài nguyên đất làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững ở Tây Nguyên. Đề tài trọng điểm cấp Bộ NN&PTNT.

19. Hội Khoa học Đất Việt Nam, Đánh giá một số hạn chế trong việc thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và đề xuất giải pháp khắc phục. Hội thảo Liên hiệp hội KHKT Việt Nam. Hà Nội năm 2017;

20. Trương Hồng và CTV (2018), Hiện trạng sử dụng phân bón cho cà

phê, Kết quả nghiên cứu khoa học, Viện khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên;

21. Quốc hội (2013), Luật Đất đai năm 2013;

22. Nguyễn Đắc Nhẫn (2020), Đổi mới nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện - Giải pháp nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, Hội thảo khoa học đề tài TN18/T12 tại Gia Lai tháng 10/2020;

23. Thái Văn Nông (2015), Nghiên cứu hiện đại hóa hệ thống địa chính trong quản lý đất đai thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Luận án tiến sĩ chuyên ngành quản lý đất đai;

24. Nguyễn Quang Quyền (2020), Góp ý sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 19 và Mục 2 về giá đất Chương 8 của Luật Đất đai năm 2013 - Trường Đại học Luật Hà Nội. Hội thảo khoa học tháng 7/2020 tại Hà Nội;

25. Phạm S (2020), Giải pháp liên kết 4 nhà: nhà nước, nhà nông, doanh nghiệp và nhà khoa học trong sử dụng đất có hiệu quả; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả hàng hóa ở các tỉnh Tây Nguyên. Hội thảo khoa học đề tài TN18/T12 tại Gia Lai tháng 10/2020;

26. Đặng Tiến Sĩ (2017), Nghiên cứu tác động của chính sách đất đai đến sự phát triển kinh tế xã hội huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Luận án tiến sĩ chuyên ngành quản lý đất đai;

27. Sở Tài nguyên và Môi trường 5 tỉnh Tây Nguyên (2019), Rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của 5 tỉnh Tây Nguyên;

28. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (2019), Báo cáo số 375/BC-STNMT ngày 28/6/2019 về việc xây dựng đề án "Tổng thể đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm quản lý chặt chẽ, khai thác có hiệu quả tiềm năng và ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực 5 tỉnh Tây Nguyên" trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

29. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai (2019), Báo cáo số 253/BC -

STNMT ngày 11/7/2019 về việc xây dựng đề án "Tổng thể đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm quản lý chặt chẽ, khai thác có hiệu quả tiềm năng và ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực 5 tỉnh Tây Nguyên" trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

30. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (2019), Báo cáo số 303/STNMT-ĐKTK ngày 26/6/2019 về việc tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

31. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông (2019), Báo cáo số 1283/BC-STNMT ngày 26/6/2019 về tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp GCNQSDĐ, lập hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai;

32. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông (2019), Báo cáo số 1787/STNMT-ĐKTK ngày 04/9/2019 về tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện, xây dựng, quản lý vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu đất đai;

33. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông (2019), Báo cáo số 127/BC-STNMT ngày 11/5/2018 về tình hình triển khai thi hành Luật đất đai năm 2013;

34. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (2019), Báo cáo số 142/BC-STNMT ngày 21/3/2019 về một số nội dung liên quan đến quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

35. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (2019), Báo cáo số 312/BC-STNMT ngày 17/7/2019 về tình hình thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

36. Nguyễn Danh Sơn (2018), Liên kết kinh tế trong phát triển vùng Tây Nguyên vấn đề và giải pháp, Khoa Phát triển bền vững, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

37. Vũ Hồng Sơn và Bùi Văn Phương (2019), Liên kết phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên, Viện Quy hoạch Xây dựng Phát triển nông thôn - Viện Quy hoạch đô thị nông thôn quốc gia - Bộ Xây dựng;

38. Nguyễn Quang Thuấn (2018), Tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện mới, trang thông tin điện tử Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam ngày 18/01/2018;

39. Nguyễn Văn Tiến và nnc (2017), Điều tra, khảo sát tình hình thực hiện và đề xuất giải pháp chính sách đất đai về nông nghiệp, nông thôn. Đề tài khoa học của Ban Kinh tế Trung ương, 2016 - 2017;

40. Tổng cục Quản lý đất đai (2019), Đề án tổng thể đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm quản lý chặt chẽ, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực 5 tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2019 - 2025;

41. Tổng cục Thống kê (2020), Số liệu thống kê năm 2010 - 2019;

42. Nguyễn Văn Toàn và ctg (2005). Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tổng thể nhằm sử dụng hợp lý và bảo vệ các loại đất phát triển lên sản phẩm phong hóa của đất Bazan Tây Nguyên, Đề tài cấp Nhà nước KC 08.26;

43. Phạm Thế Trịnh (2015), Nghiên cứu thực trạng và đề xuất sử dụng đất đỏ bazan trồng cà phê xen mắc ca trên địa bàn huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, Luận án tiến sĩ năm 2010 - 2014;

44. Nguyễn Trọng Tuấn (2016), Kinh nghiệm quản lý đất đai của một số nước trên thế giới, Cổng thông tin điện tử của Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA);

45. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2016), Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện chương trình KH&CN cấp nhà nước giai đoạn 2011 - 2015, NxB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội 2016;

46. Viện QH&TKNN (2017), Quy hoạch phát triển nông ghiệp nông thôn vùng Tây Nguyên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu. Dự án Bộ NN&PTNT, 2015 - 2016;

47. Viện QH&TKNN (2016), Rà soát quy hoạch phát triển các cây công nghiệp hàng hóa vùng Tây Nguyên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Hà Nội 2015 - 2016;

48. Đặng Hùng Võ (2015). Bỏ hạn mức giao đất nông nghiệp trong nông nghiệp trang thông tin điện tử của Viện Kinh tế và Quản lý thủy lợi, ngày 01/12/2015;

49. Đặng Hùng Võ, Nguyễn Văn Thắng, T&C Consulting (2013), Triển khai khung đánh giá quản trị đất đai (LGAF), World Bank tháng 12/2013;

50. Berbnhardsen T. (1999), Geographical Information Systems: an introduction,Jonh Wiely & Sons Inc, New York, USA;

51. David G.Rossiter and Armand, Rvan Wambeke (1998), Automated land evaluation system (ALES) Version 4.65 User's manual, Cornell university;

52. Durk Haarsma (2012). Good Land Governance is Key in Sustainable Development, Publishing Director, GIM International;

53. Dent D.Young A (1987), Soil survey and evaluation, George Allen & Uniwin, Publishing House, London 1987;

54. Harian F. Cook, Howard C.Lee, Abdolari Gaffari (2000), Integrating climate, soil and crop conference on integrating GIS and Environmental Modeling (GIS/EM4 No 192), Canada;

55. FAO (2012), Good Land Governance Policy Paper;

56. Tommy Österberg (2011). Experiences Report of Sweden and international Land Administation System, general department of land administration;

57. United Nations (1996). Land Administration Guidelines;

58. Yohei, S. (2017). Current Status of Land use planning system in Japan, Seminar on rural land use planning system and management, Tokyo, Japan, 24 September - 4 October, 2017;

59. World Bank (2011). Sustainable Land Management, Allenges opportunities and trade offs, Soil Science Vol. IV. University Gent, Belgium;

60. World Bank (2017). Land and Poverty Conference 2018: Land Governance in an Interconnected World. March 19-23,2018, Washington, DC;

61. https://nhandan.com.vn/xahoi/item/34918602-thuc-trang-dan-di-cu-tu-do-tai-tay-nguyen-ky-1.html;

62. https://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/34926402-thuc-trang-dan-di-cu-tu-do-tai-tay-nguyen-ky-2.html;

63. https://nhandan.com.vn/xahoi/item/34940002-thuc-trang-dan-di-cu-tu-do-tai-tay-nguyen-tiep-theo-va-het.html;

64. http://ipsard.gov.vn/news/tID3907_Nghien-cuu-tac-dong-cua-di-dan-tu-do.html;

65. https://baotainguyenmoitruong.vn/on-dinh-dan-di-cu-tu-do-va-quan-ly-su-dung-dat-nong-lam-truong-cac-dia-phuong-mong-gi-223509.html;

66. https://baovemoitruong.org.vn/mau-thuan-trong-su-dung-dat-lam nghiep-cua-cac-chu-the-quan-ly-o-tay-nguyen/.

67. https://cdn.vietnambiz.vn/